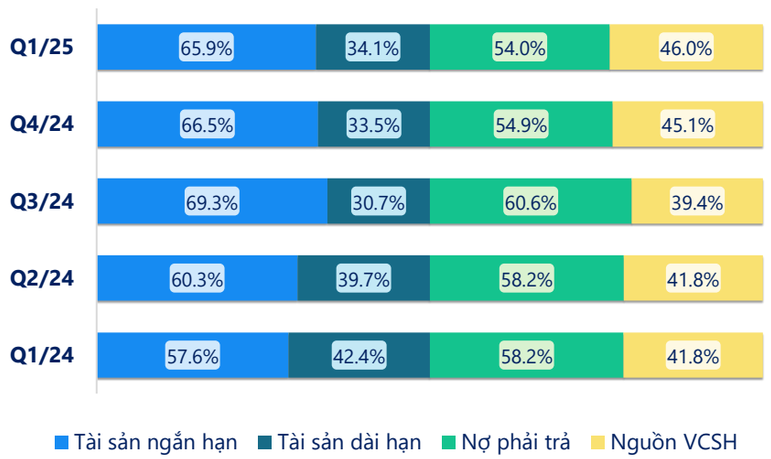
FireAnt

# CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco (UPCOM: TAL)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 27,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 28,200 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 15,695 |
| SL cổ phiếu LH | 311,850,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 227,985 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 8,420 |
| P/E | 12.6 |
| EPS | 2,151 |

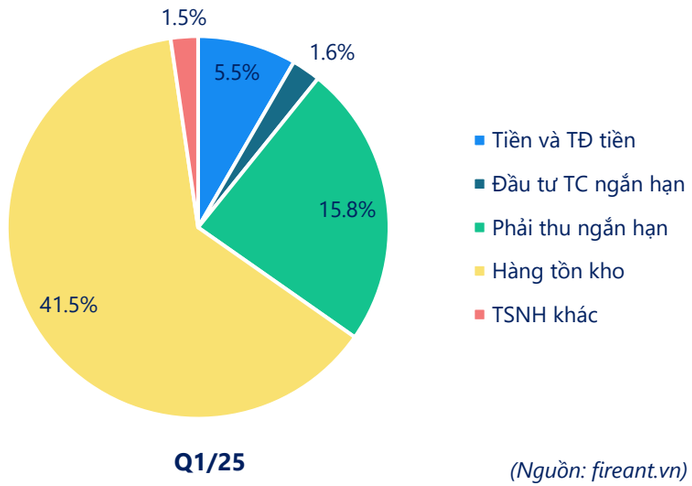
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| TAL | 33.0% | 5.5% | 37.1% | 48.9% |
| VNINDEX | 2.9% | -0.4% | 2.7% | 1.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



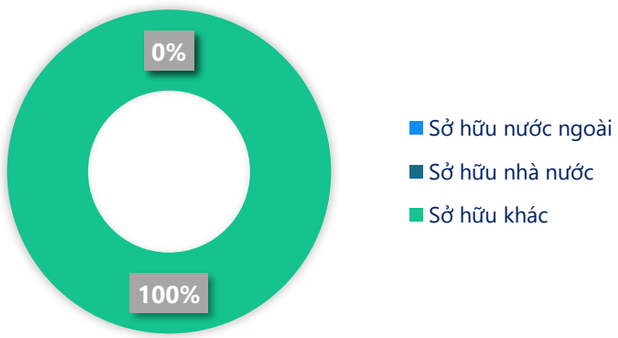

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



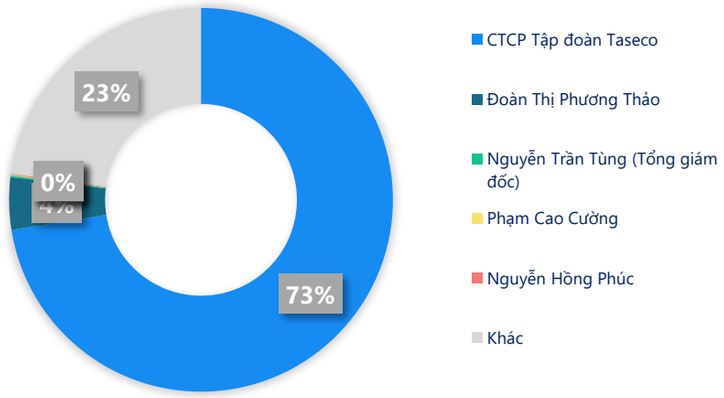

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



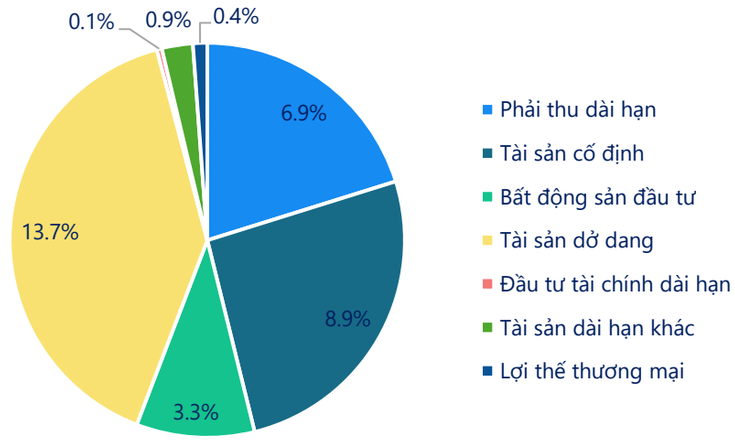

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

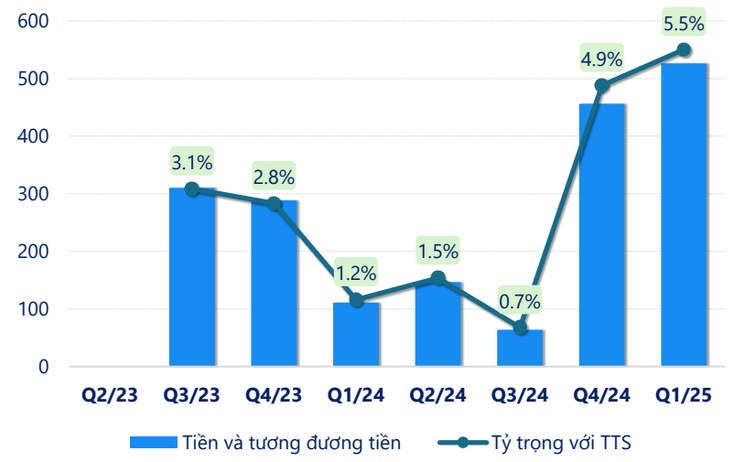



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

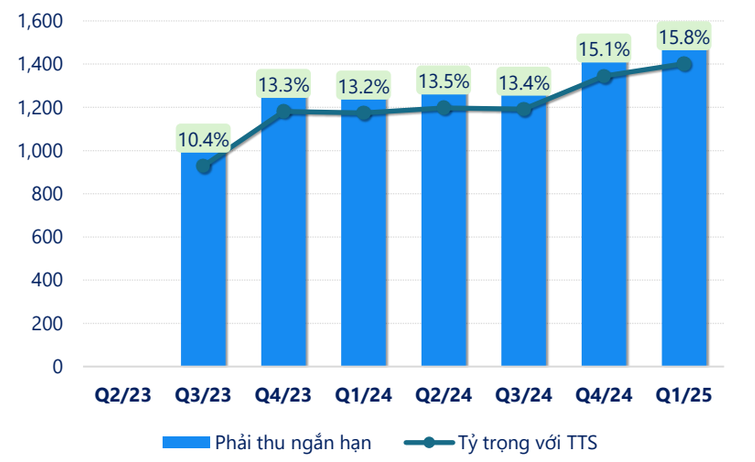
# CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco (UPCOM: TAL)

## Tiền và tương đương tiền



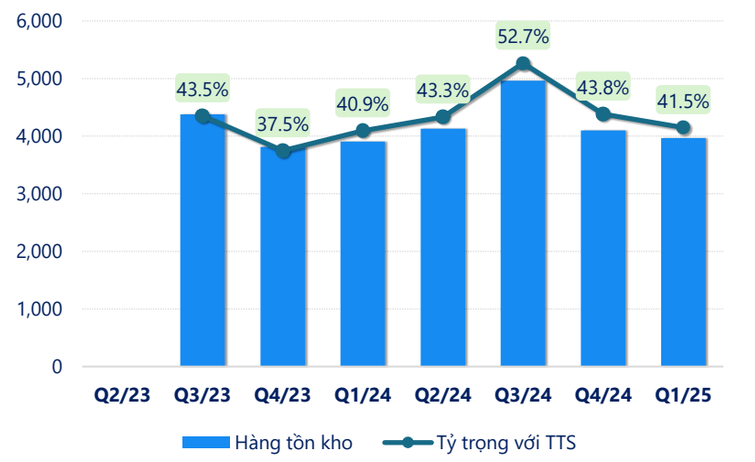

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



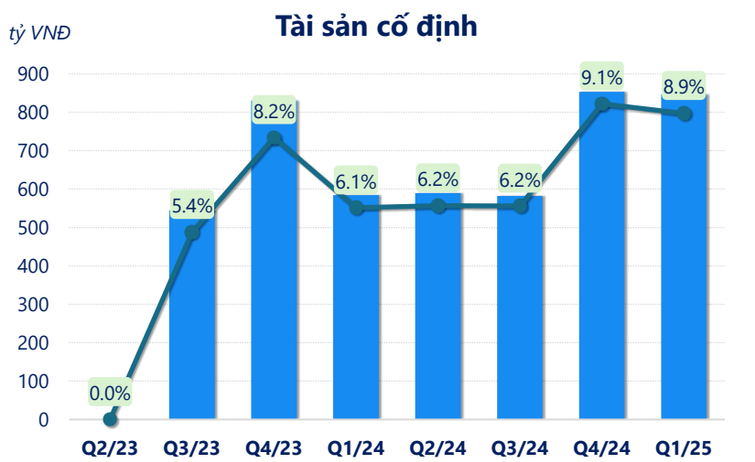

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



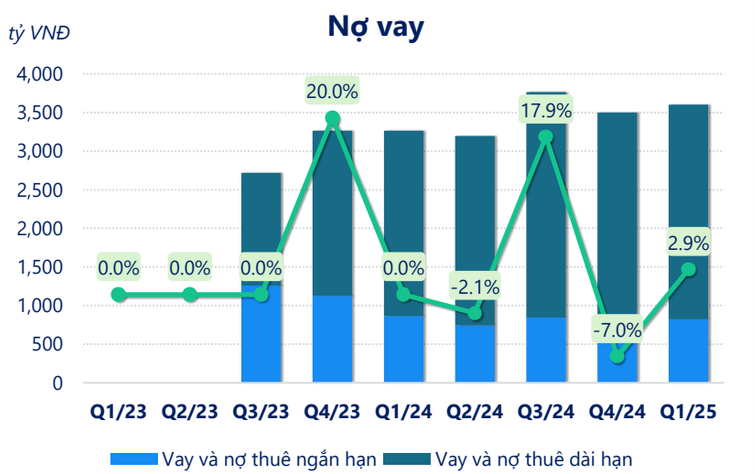

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



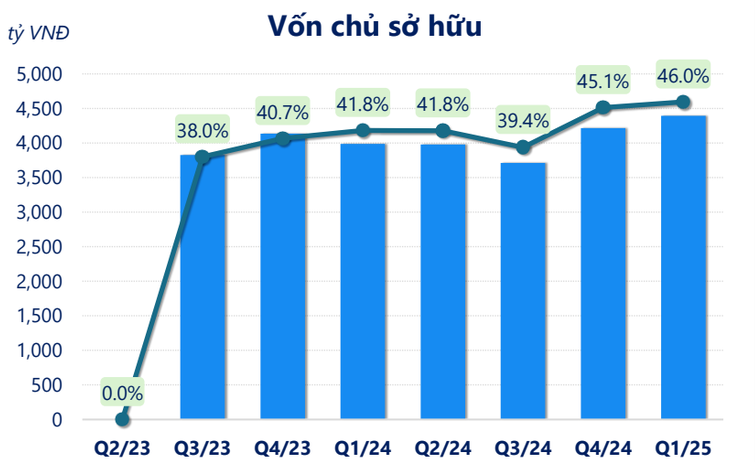

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



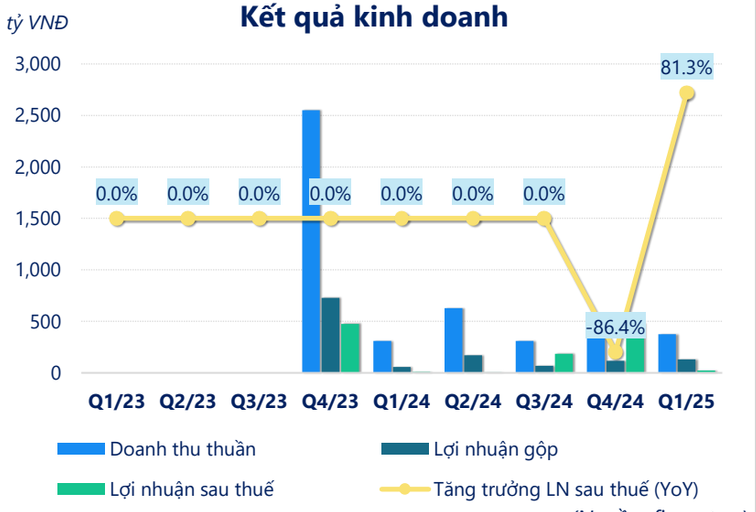

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

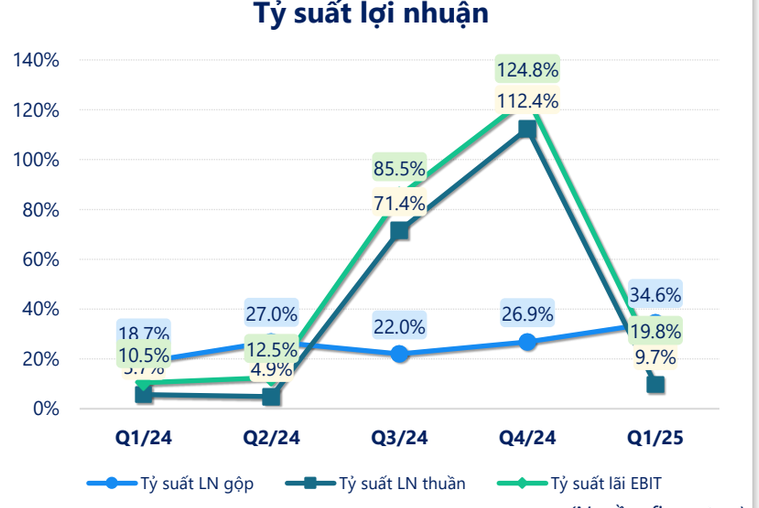
# CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco (UPCOM: TAL)

## Kết quả kinh doanh



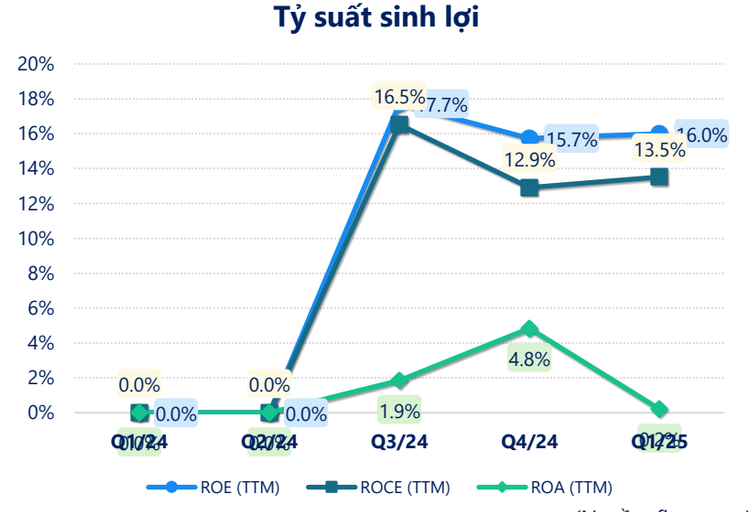

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



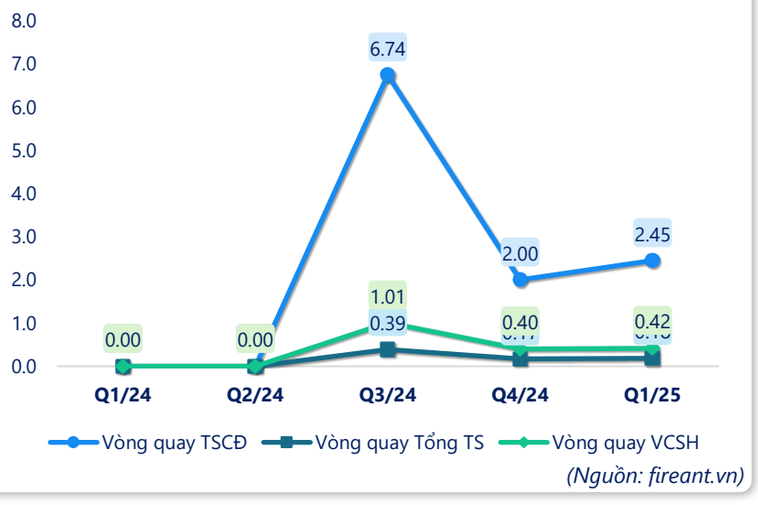

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



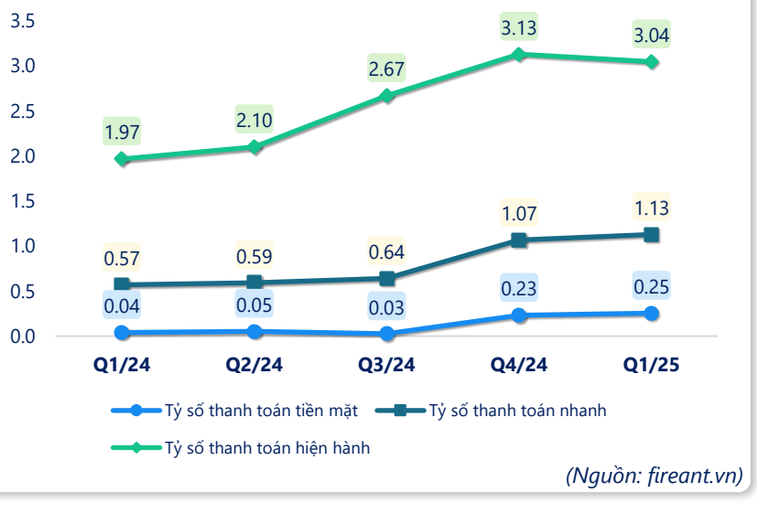

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



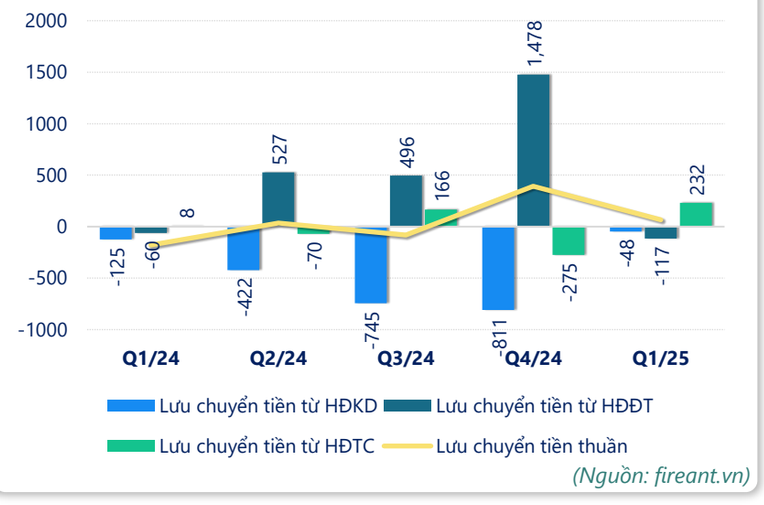

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco (UPCOM: TAL)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **9,565** | **9,324** | **2.6%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 6,302 | 6,174 | 2.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 526 | 460 | 14.5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 153 | 113 | 35.4% |
| Phải thu ngắn hạn | 1,509 | 1,402 | 7.6% |
| Hàng tồn kho | 3,968 | 4,079 | -2.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 145 | 120 | 20.9% |
| **Tài sản dài hạn** | **3,263** | **3,150** | **3.6%** |
| Phải thu dài hạn | 658 | 620 | 6.2% |
| Tài sản cố định | 847 | 854 | -0.8% |
| Bất động sản đầu tư | 316 | 319 | -1.0% |
| Tài sản dở dang | 1,307 | 1,192 | 9.7% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 13.3 | 36.5 | -63.4% |
| Tài sản dài hạn khác | **82.9** | **89.4** | **-7.2%** |
| Lợi thế thương mại | 38.2 | 39.7 | -3.8% |
| **Nợ phải trả** | 5,170 | 5,100 | 1.4% |
| **Nợ ngắn hạn** | **2,070** | **2,084** | **-0.7%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 821 | 805 | 2.0% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 372 | 426 | -12.8% |
| **Nợ dài hạn** | 3,100 | 3,016 | 2.8% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 2,778 | 2,695 | 3.1% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **4,395** | **4,224** | **4.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **4,395** | **4,224** | **4.0%** |
| Vốn điều lệ | 3,119 | 2,970 | 5.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 309 | 630 | 311 | 435 | 376 |
| Giá vốn hàng bán | 251 | 460 | 242 | 318 | 246 |
| **Lợi nhuận gộp** | 57.9 | 170 | 68.2 | 117 | 130 |
| Doanh thu HĐTC | 14.1 | 9.58 | 258 | 543 | 5.97 |
| Chi phí TC | 16.7 | 80.0 | 36.4 | 69.8 | 42.7 |
| **Chi phí lãi vay** | 15.4 | 50.6 | 51.1 | 55.0 | 39.0 |
| LN trong công ty LKLD | 0.08 | 0.08 | 0.02 | 0.07 | 0.08 |
| Chi phí bán hàng | 2.58 | 10.8 | 17.6 | 22.7 | 11.5 |
| Chi phí QLDN | 35.1 | 58.0 | 50.5 | 78.5 | 45.5 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 17.7 | 30.9 | 222 | 489 | 36.3 |
| Lợi nhuận khác | -0.80 | -2.60 | -7.56 | -0.94 | -0.93 |
| **LN trước thuế** | 16.9 | 28.3 | 214 | 488 | 35.3 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 10.2 | 6.93 | 185 | 476 | 22.3 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 6.70 | -3.30 | 181 | 472 | 20.2 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -125 | -422 | -745 | -811 | -48.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -60.3 | 527 | 496 | 1,478 | -117 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 7.54 | -69.7 | 166 | -275 | 232 |
| Tiền đầu kỳ | 289 | 111 | 146 | 63.8 | 460 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-178** | **35.6** | **-82.5** | **392** | **66.6** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 111 | 146 | 63.8 | 456 | 526 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic